



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Ngày 30/09/2025	22,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	7.6%	-0.6%

DT thuần Q3/25
428
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 159 59.0%
YoY: ▲ 251 142%

LN thuần Q3/25
47.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.7 242%
YoY: ▲ 36.8 340%

LN sau thuế Q3/25
37.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.9 156%
YoY: ▲ 26.8 248%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
12.1%
YoY: +/- ▲ 6.1%

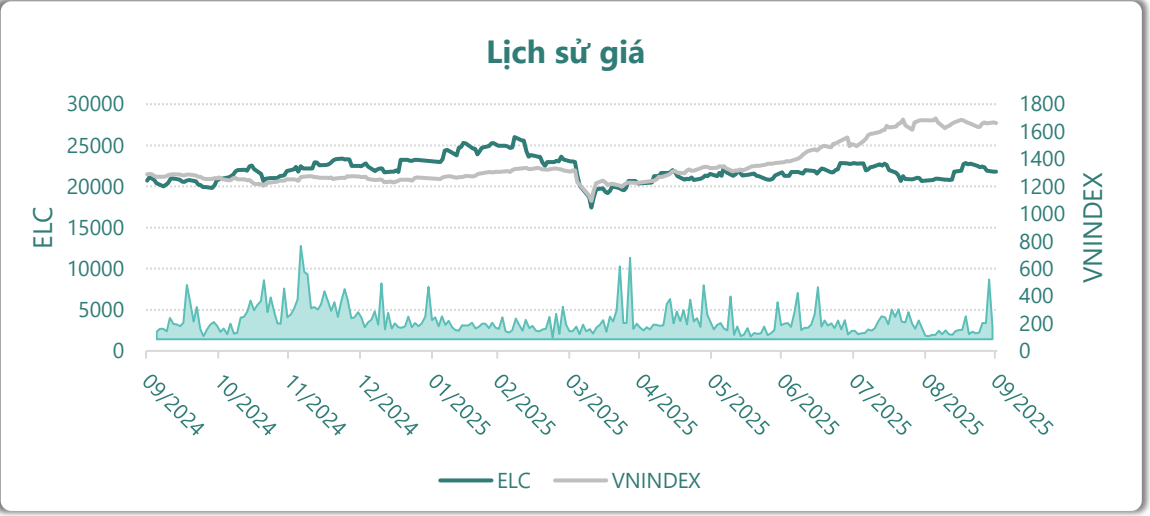
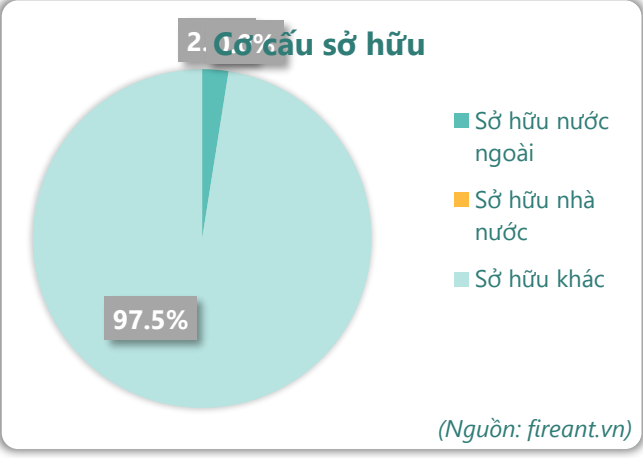
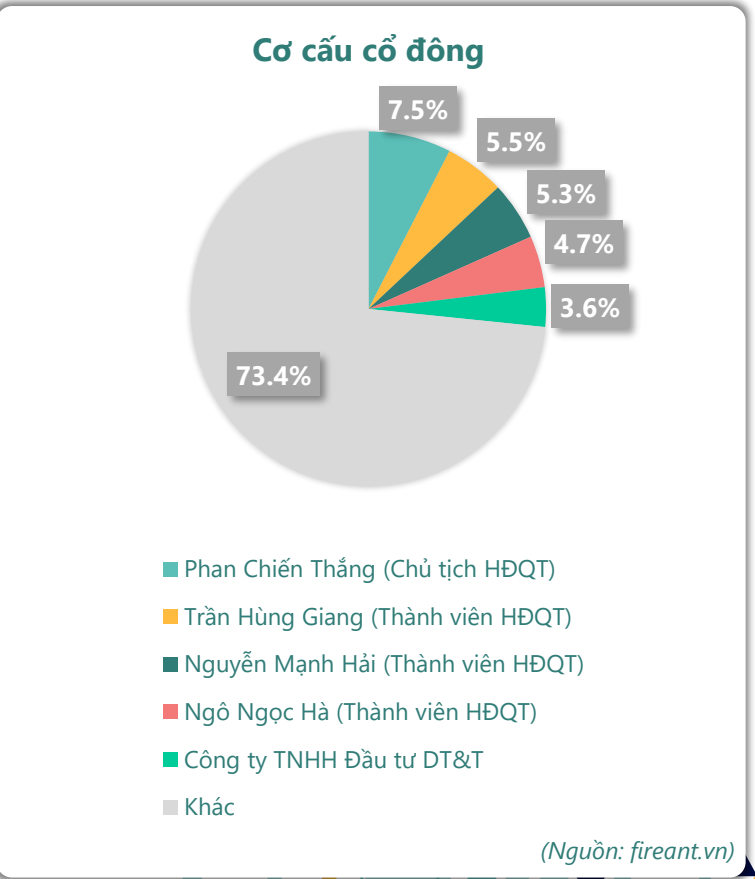
ROE (TTM) Q3/25
10.1%
YoY: +/- ▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,429 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,401
Số lượng CPLH (CP)	104,847,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	707,115
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.83
EPS	1,282
P/E	17.9

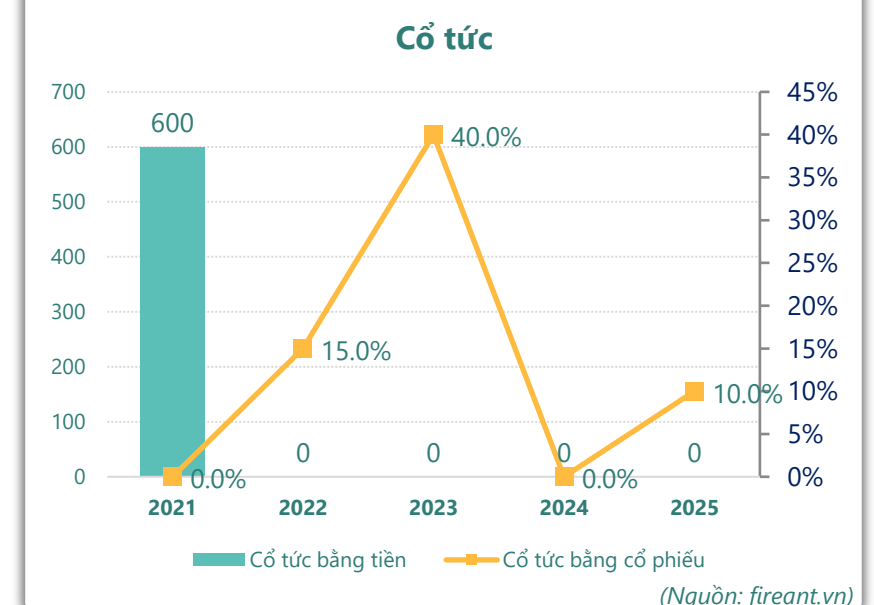
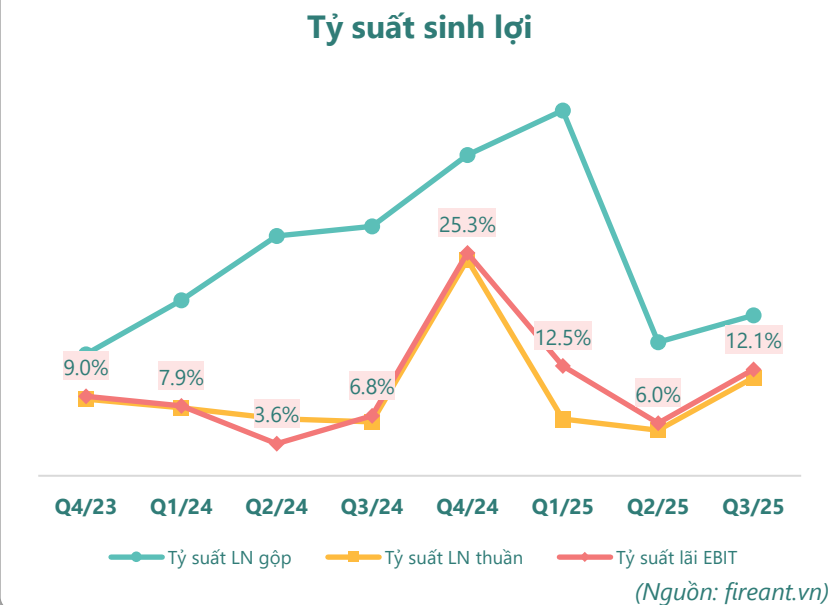
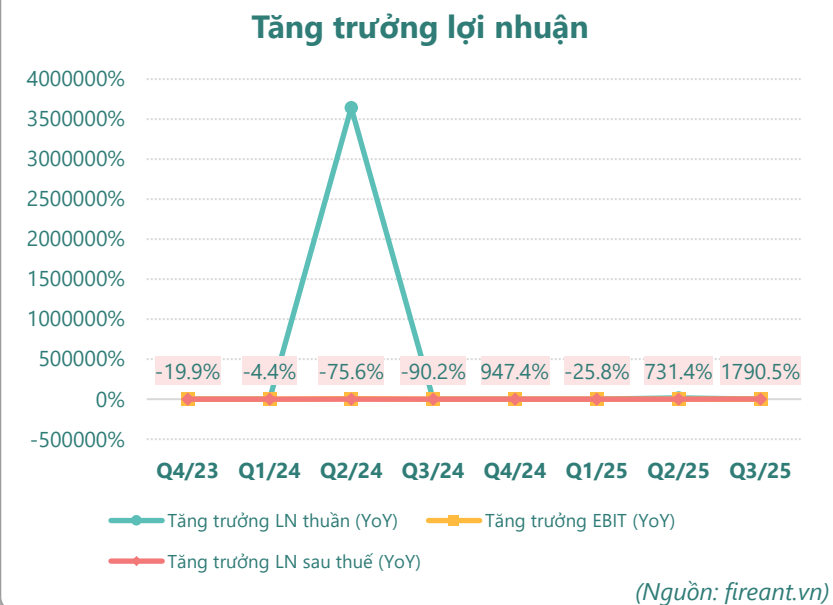
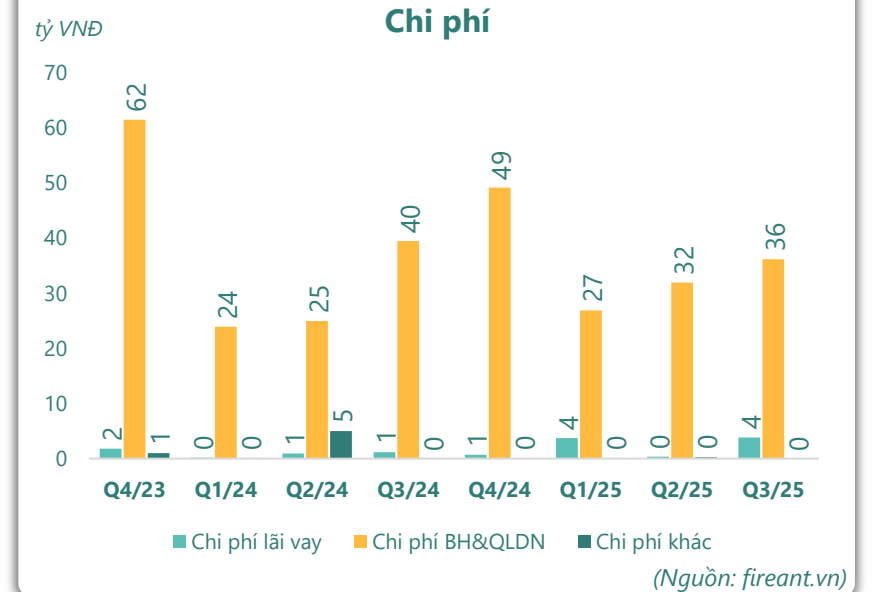
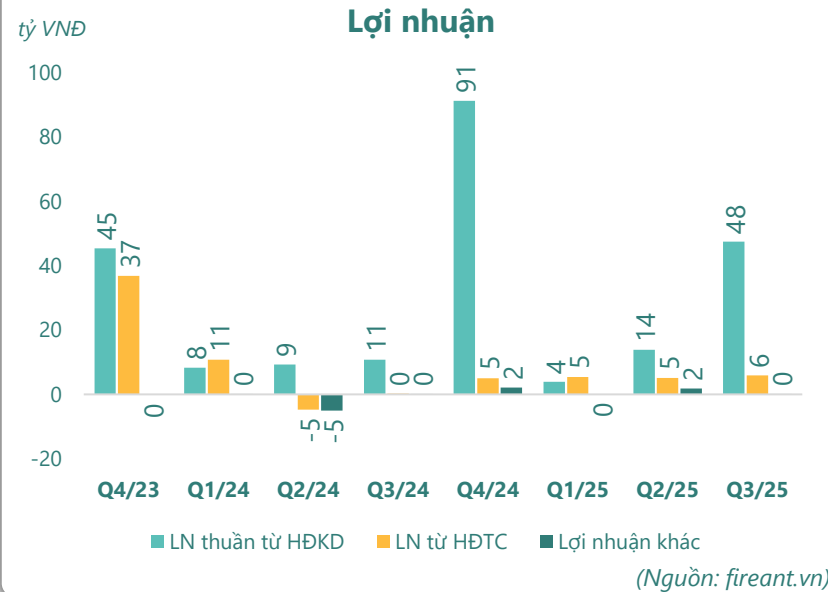
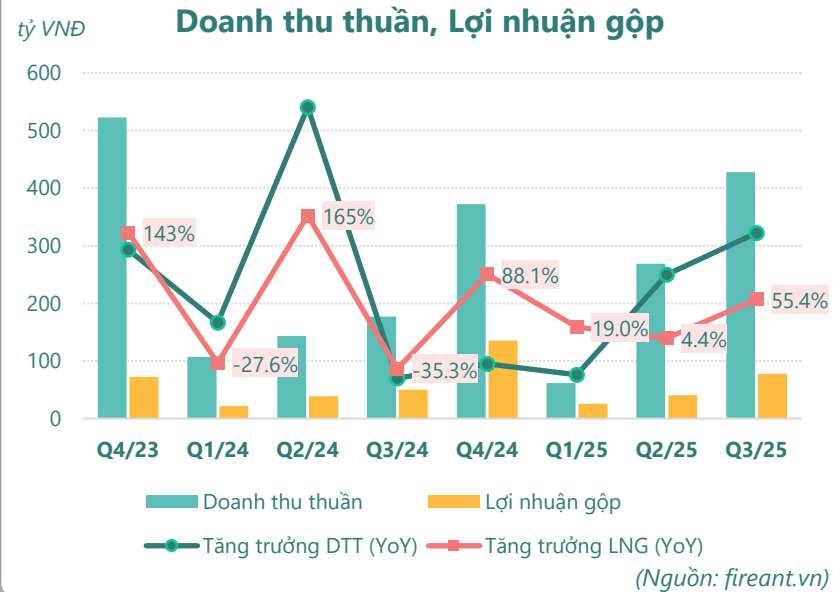
DT thuần 9T 2025
758
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 330 77.2%

LN thuần 9T 2025
65.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 130%

LN sau thuế 9T 2025
55.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.9 144%



KẾT QUẢ KINH DOANH

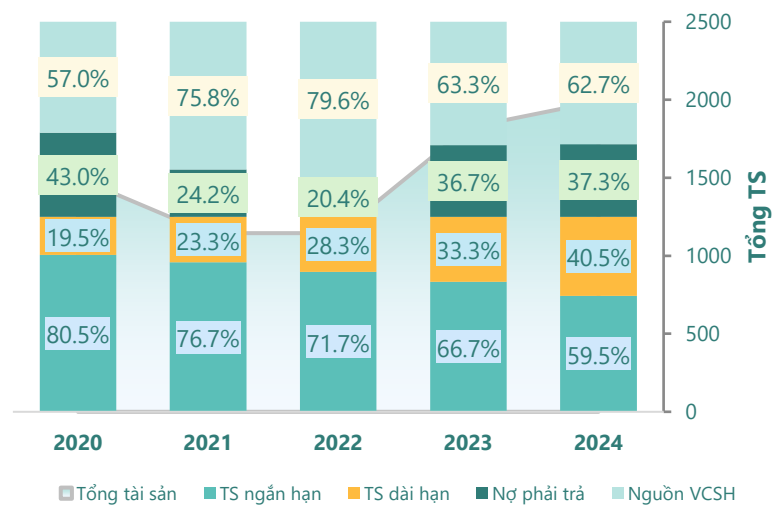




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

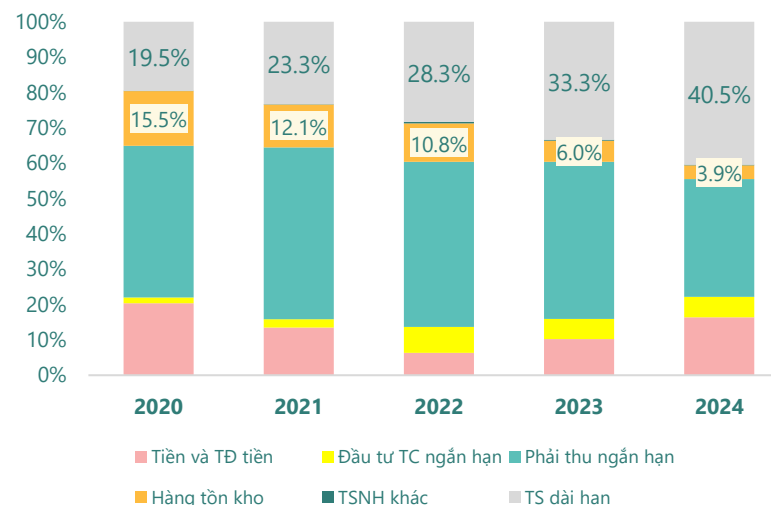
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

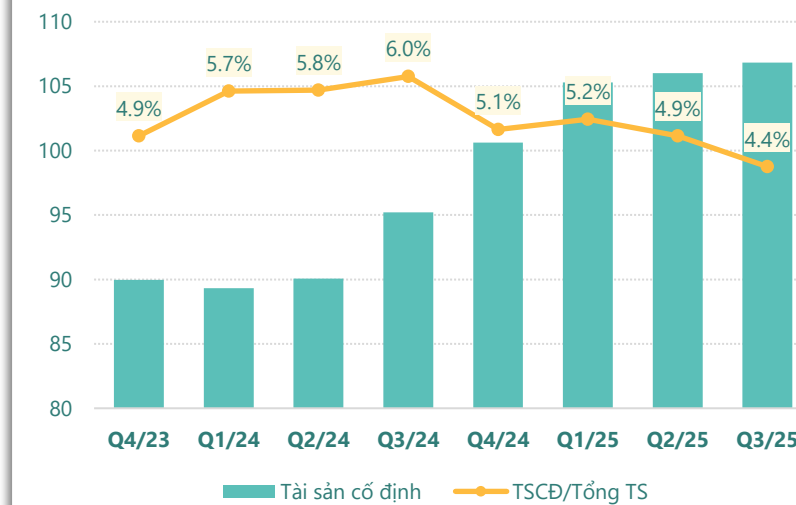
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

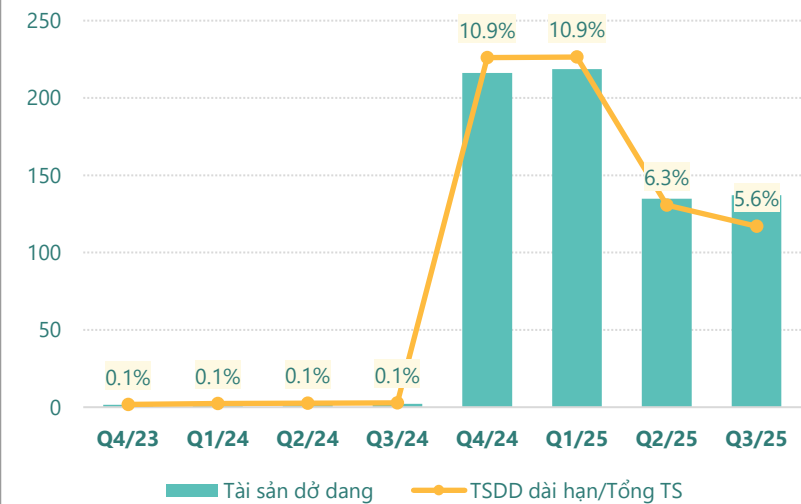
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

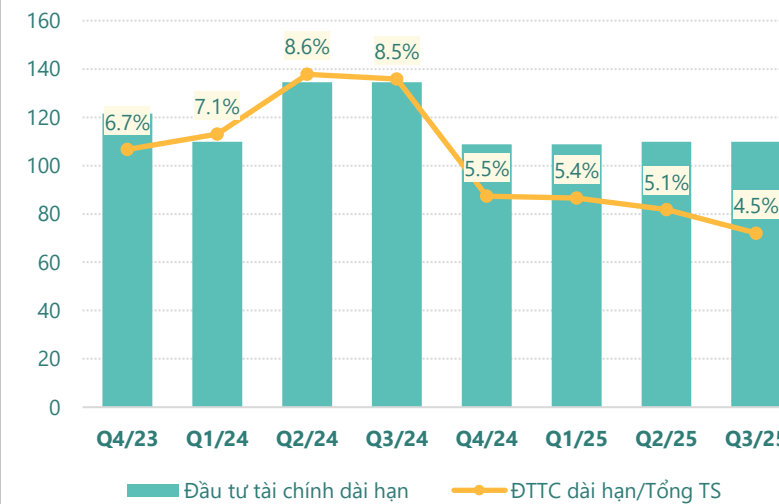
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

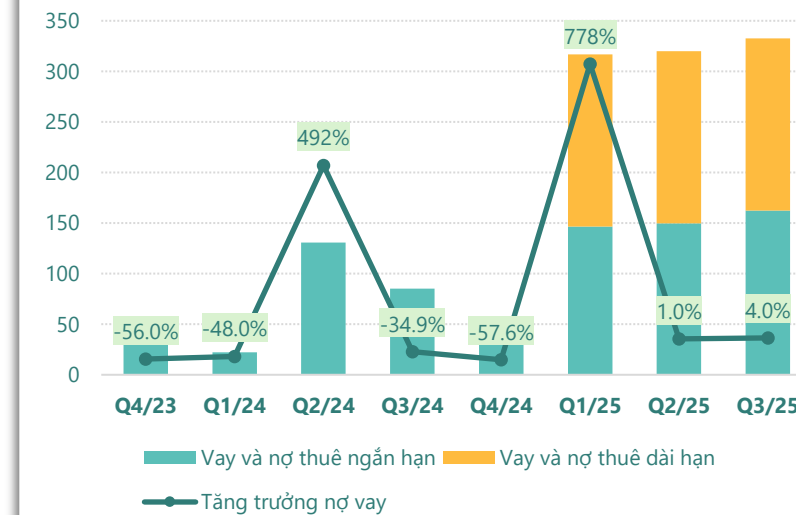
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



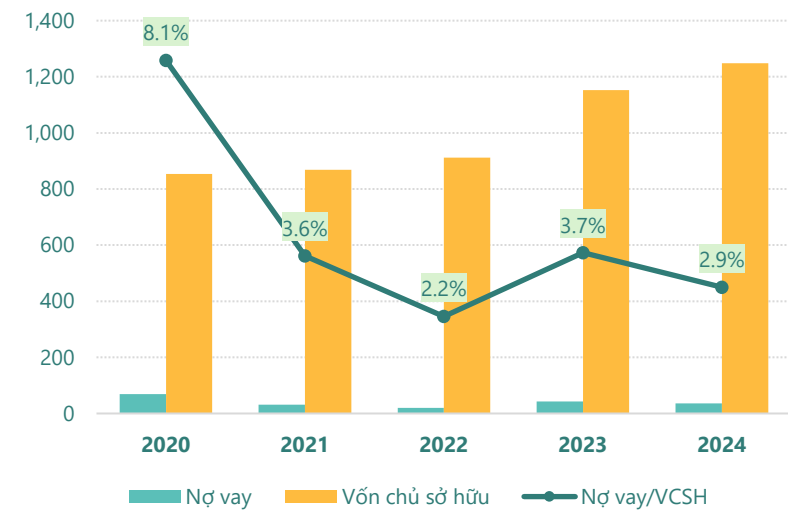
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

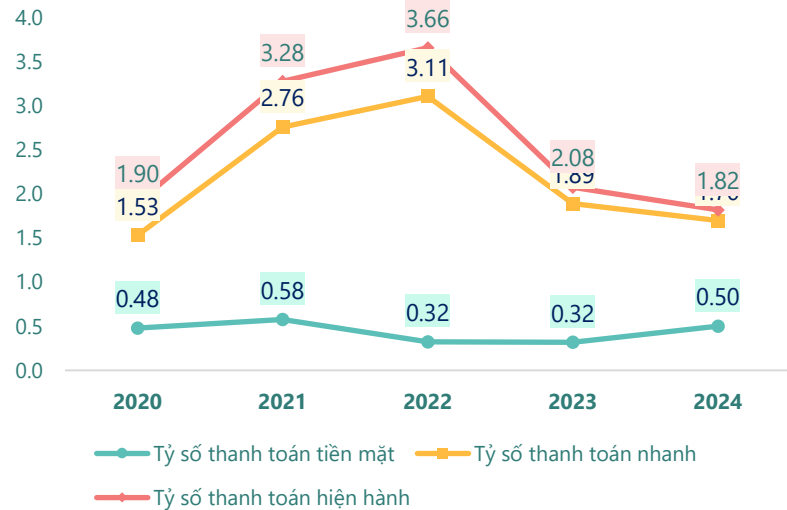
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



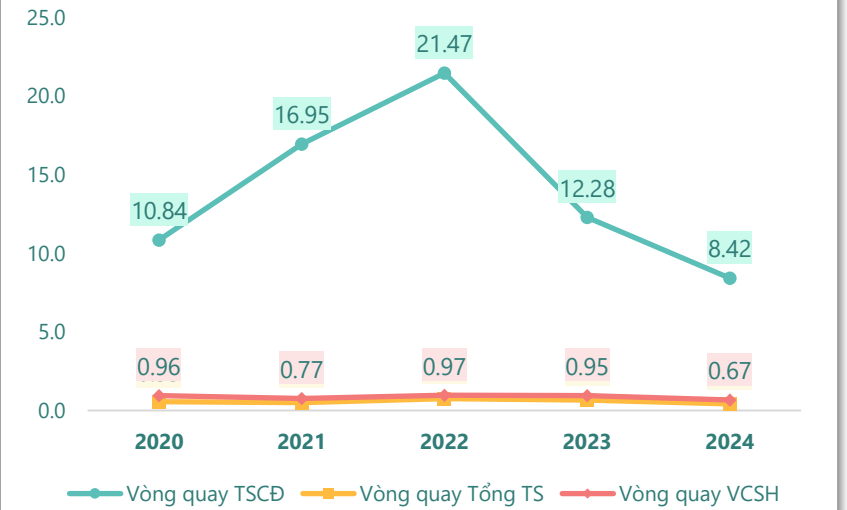
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



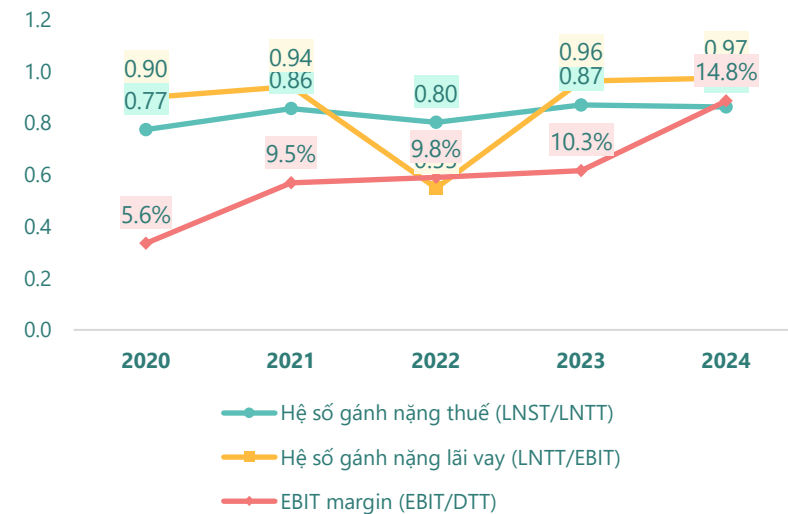
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



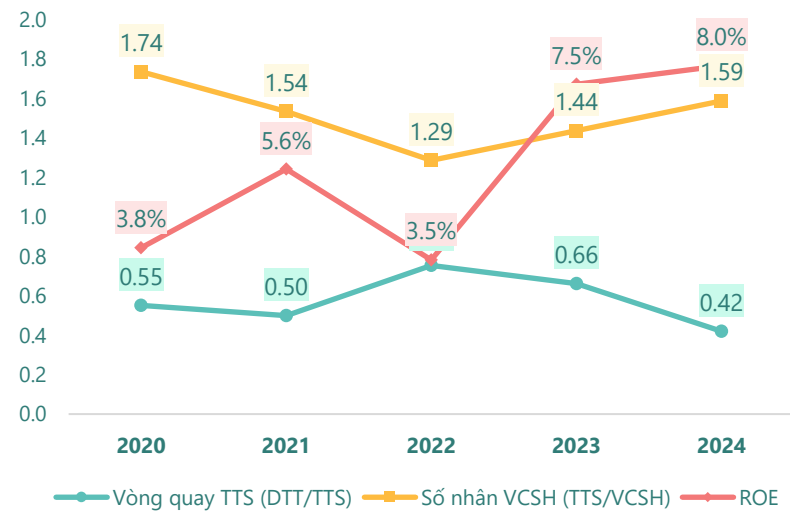
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



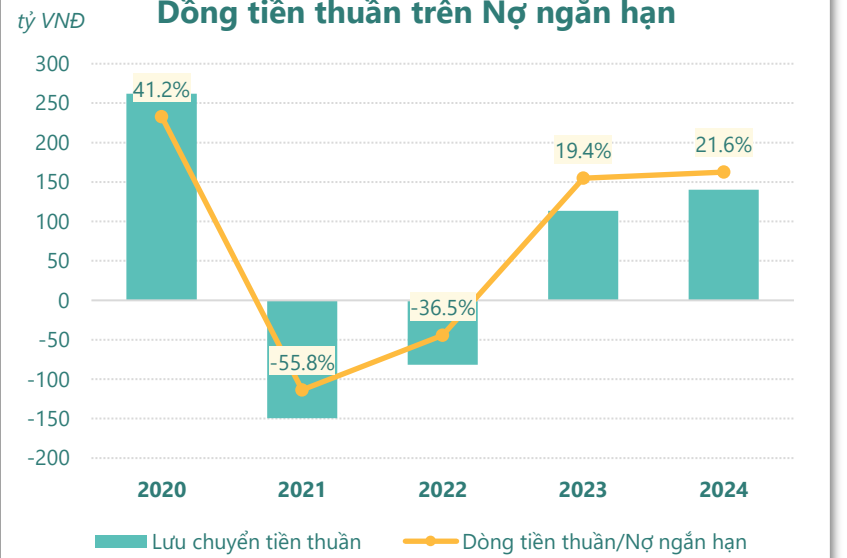
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	428	177	142%	758	428	77.2%
Giá vốn hàng bán	350	127	175%	614	317	93.5%
Lợi nhuận gộp	77.9	50.1	55.5%	144	110	30.4%
Doanh thu HĐTC	9.85	1.75	463%	29.4	14.8	99.2%
Chi phí TC	3.98	1.51	164%	13.0	8.40	54.6%
Chi phí lãi vay	3.87	1.20	222%	7.95	2.32	243%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.67	19.3	-49.9%	31.7	36.7	-13.6%
Chi phí QLDN	26.5	20.2	31.4%	63.4	51.8	22.5%
LN thuần từ HĐKD	47.6	10.8	340%	65.4	28.4	130%
Lợi nhuận khác	0.18	0.03	503%	1.97	-4.97	140%
LN trước thuế	47.7	10.9	338%	67.4	23.5	187%
Lợi nhuận sau thuế	37.6	10.8	248%	55.7	22.8	144%
LNST của CĐ cty mẹ	39.0	9.12	328%	58.5	20.5	185%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.9	32.6	272	-215	-145	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.9	-15.6	-41.3	-245	123	-23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	119	-46.6	-49.0	281	128	61.7
Tiền đầu kỳ	108	145	115	327	147	253
Lưu chuyển tiền thuần	36.8	-29.6	181	-180	106	-71.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	0.01	0	0.02	0
Tiền cuối kỳ	145	115	297	147	253	181

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,441	1,990	22.7%
Tài sản ngắn hạn	1,645	1,185	38.8%
Tiền và tương đương tiền	181	327	-44.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.8	115	-49.9%
Phải thu ngắn hạn	987	662	49.1%
Hàng tồn kho	404	77.5	421%
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	3.09	396%
Tài sản dài hạn	796	806	-1.1%
Phải thu dài hạn	135	62.8	114%
Tài sản cố định	107	100	6.8%
Bất động sản đầu tư	7.62	7.96	-4.3%
Tài sản dở dang	137	216	-36.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	109	1.1%
Tài sản dài hạn khác	300	310	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	968	741	30.6%
Nợ ngắn hạn	713	651	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	36.1	350%
Phải trả người bán ngắn hạn	287	443	-35.3%
Nợ dài hạn	255	90.4	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,473	1,249	17.9%
Vốn chủ sở hữu	1,473	1,249	17.9%
Vốn điều lệ	1,048	833	25.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

